CÔNG TY: Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Địa chỉ: Tầng 01, nhà 17T6, Trung Hòa - Nhân Chính - Thanh Xuân - HN
Tel: 046 2511 300 Fax: 046 2511302

Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2011.

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUY II/2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**192,540,764,329**	**206,768,251,396**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**114,328,873,980**	**113,240,864,407**
1. Tiền	111		15,016,848,926	37,768,984,407
2. Các khoản tương đương tiền	112		99,312,025,054	75,471,880,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**550,000,000**	**19,482,000,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		550,000,000	19,482,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**50,249,843,857**	**45,026,742,543**
1. Phải thu khách hàng	131		19,919,551,825	18,568,679,557
2. Trả trước cho người bán	132		25,972,243,985	21,968,864,395
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		5,501,587,981	5,108,608,563
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,143,539,934)	(619,409,972)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**12,488,810,989**	**11,828,280,663**
1. Hàng tồn kho	141		12,488,810,989	11,828,280,663
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14,923,235,503**	**17,190,363,783**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,038,764,654	6,627,783,536
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2,378,611	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,882,092,238	10,562,580,247
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**57,607,472,850**	**59,300,398,908**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2,652,000,000**	**4,760,863,550**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		2,652,000,000	4,760,863,550
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**13,002,332,382**	**13,699,703,735**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**10,800,799,517**	**11,498,556,875**
- Nguyên giá	222		18,220,404,141	18,192,029,413
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7,419,604,624)	(6,693,472,538)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**-**	**-**
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**52,838,000**	**70,451,000**
- Nguyên giá	228		311,000,000	311,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(258,162,000)	(240,549,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		2,148,694,865	2,130,695,860
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**27,587,267,249**	**27,924,649,851**
- Nguyên giá	241		29,670,454,545	29,670,454,545
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2,083,187,296)	(1,745,804,694)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**10,198,000,000**	**10,396,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10,198,000,000	10,396,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,260,925,969**	**465,546,272**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10,925,969	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		2,250,000,000	465,546,272
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**1,906,947,250**	**2,053,635,500**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**250,148,237,179**	**266,068,650,304**

NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**175,521,446,738**	**185,618,339,338**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**121,813,089,650**	**130,550,296,171**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		943,491,750	17,959,195,840
2. Phải trả người bán	312		15,781,792,417	8,525,902,577
3. Người mua trả tiền trước	313		19,047,677,832	6,727,434,670
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		3,293,159,843	6,648,576,440
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		3,216,058,322	2,066,387,750
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		75,623,233,436	86,664,176,077
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3,907,676,050	1,958,622,817
II. Nợ dài hạn	**330**		**53,708,357,088**	**55,068,043,167**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		17,952,872,271	16,269,071,500
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		159,272,538	136,719,663
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		35,596,212,279	38,662,252,004
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**63,851,384,634**	**68,305,092,738**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**63,851,384,634**	**68,305,092,738**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,000,000,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,713,300	88,713,300
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,352,381,595	6,352,381,595
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,944,193,276	1,740,915,984
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24,466,096,463	30,123,081,859
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**10,775,405,807**	**12,145,218,228**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**250,148,237,179**	**266,068,650,304**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thu Hương	Nguyễn Tiến Đạt	Nguyễn Văn Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

CÔNG TY: Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Địa chỉ: Tầng 01, nhà 17T6, Trung Hòa - Nhân Chính - Thanh Xuân - HN
Tel: 046 2511 300 Fax: 046 2511302

Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2011.

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II/2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		65,542,775,401	-	116,069,157,567	90,449,513,187
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - (	**10**		**65,542,775,401**	**-**	**116,069,157,567**	**90,449,513,187**
4. Giá vốn hàng bán	11		60,580,852,524	-	105,476,659,647	67,460,805,627
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**4,961,922,877**	**-**	**10,592,497,920**	**22,988,707,560**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6,868,529,830	-	9,006,183,304	2,153,953,517
7. Chi phí tài chính	22		732,775,207	-	1,056,984,079	171,211,403
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	141,367,604	-
8. Chi phí bán hàng	24		1,743,053,014	-	4,043,785,160	2,168,933,256
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,707,506,683	-	8,311,417,913	8,770,670,265
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (	**30**		**5,647,117,803**	**-**	**6,186,494,072**	**14,031,846,153**
11. Thu nhập khác	31		404,808,519	-	415,492,462	95,366,545
12. Chi phí khác	32		2,000,000	-	3,612,678	30,804,111
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**402,808,519**	**-**	**411,879,784**	**64,562,434**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**6,049,926,322**	**-**	**6,598,373,856**	**14,096,408,587**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,582,476,849	-	1,810,554,052	2,991,179,561
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**4,467,449,473**	**-**	**4,787,819,804**	**11,105,229,026**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(42,841,207)	-	(88,532,402)	1,043,551,018
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		4,510,290,680	-	4,876,352,206	10,061,678,008
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,503	-	1,625	3,354

Ghi chú: 1/ Doanh thu luỹ kế hết quý 2/2011 tăng 28% so với cùng kỳ năm ngoái là do lao động đi nhiều vào thời điểm 06 tháng cuối năm 2010.
2/ Giá vốn hàng bán luỹ kế hết quý 2/2011 tăng 56% so với cùng kỳ năm ngoái là do chi phí phát sinh khi lao động về nước trước hạn.
3/ Doanh thu hoạt động tài chính luỹ kế hết quý 2/2011 tăng 318% so với cùng kỳ năm ngoái là do lãi suất huy động của các ngân hàng tăng cao.
4/ Lợi nhuận lũy kế đến Q2/2011 tăng 43% so với cùng kỳ năm ngoái là do những nguyên nhân chủ yếu trên.
5/ Số liệu quý này năm trước của Công ty không có vì Công ty niêm yết chính thức trên sàn HNX vào thời điểm T5/2010.

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thu Hương	Nguyễn Tiến Đạt	Nguyễn Văn Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

CÔNG TY: Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Địa chỉ: Tầng 01, nhà 17T6, Trung Hòa - Nhân Chính - Thanh Xuân - HN
Tel: 046 2511 300 Fax: 046 2511302

Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2011.

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ II/2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,598,373,856	14,096,408,587
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		1,070,201,719	1,075,040,374
- Các khoản dự phòng	03		524,129,962	(67,160,280)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(2,020,370,830)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,125,502,293)	(1,439,143,494)
- Chi phí lãi vay	06		141,367,604	141,367,604
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	**08**		**188,200,019**	**13,806,512,791**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,574,348,481)	(19,544,763,034)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(660,530,326)	(23,422,443,454)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thu	11		5,819,073,721	25,391,785,532
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		146,688,250	146,688,250
- Tiền lãi vay đã trả	13		(141,367,604)	(141,367,604)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,543,545,080)	(5,166,131,538)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,931,970,000)	(336,428,828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(4,697,799,501)**	**(9,266,147,885)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạ	21		(35,715,369)	(1,871,033,819)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài h	22		-	65,454,545
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2,550,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khá	24		18,932,000,000	1,838,419,725
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,243,300,619	5,102,923,538
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**24,139,585,250**	**2,585,763,989**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữ	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu c	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16,366,738,750	2,187,800,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(33,382,442,840)	(800,000,000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,385,880,800)	(2,507,283,470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(20,401,584,890)**	**(1,119,483,470)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(959,799,141)**	**(7,799,867,366)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		113,240,864,407	134,995,516,647
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,047,808,715	904,326,633
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**114,328,873,981**	**128,099,975,914**

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thu Hương	Nguyễn Tiến Đạt	Nguyễn Văn Hiệp

S.Đ.K.K.D: 0102234864 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017007 ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) vào ngày 11 tháng 5 năm 2010 với mã giao dịch VCM.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có hai (2) công ty con là:

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vinaconex; và
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam.

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Đài Loan, tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thuỷ sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, các công trình thuỷ điện, nhiệt điện;
- Xây dựng, phát triển các công trình, dự án: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng cơ sở, nhà ở, cấp thoát nước, xử lý chất thải, môi trường, đô thị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao nhận vận tải, dịch vụ uỷ thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, môi giới, đấu giá các loại hàng hoá (trừ lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Nhà nước);
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng;
- Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Nhận uỷ thác vốn đầu tư của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;
- Chế tạo, mua bán và gia công cơ khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	6-50
Máy móc và thiết bị	3-15
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị quản lý	3-10

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà và căn hộ do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 20 năm đến 46,25 năm.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác bao gồm đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	778.569.287	182.467.511
Tiền gửi ngân hàng	14.238.279.639	37.586.516.896
Các khoản tương đương tiền (i)	99.312.025.054	75.471.880.000
	114.328.873.980	**113.240.864.407**

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng.

6. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Hàng mua đang đi đường	-	3.372.411.645
Nguyên liệu, vật liệu	31.581.395	25.304.805
Công cụ, dụng cụ	6.327.315	5.595.359
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.327.987.663	1.591.942.410
Hàng hóa	10.122.914.616	6.833.026.444
Cộng	**12.488.810.989**	**11.828.280.663**
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**12.488.810.989**	**11.828.280.663**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	10.588.602.227	1.281.229.628	5.576.565.191	745.632.367	18.192.029.413
Mua sắm	-	-	-	17.716.364	17.716.364
Tăng khác	-	-	-	21.334.728	21.334.728
Giảm khác	-	(10.676.364)	-	-	(10.676.364)
Tại ngày 30/6/2011	10.588.602.227	1.270.553.264	5.576.565.191	784.683.459	18.220.404.141
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	1.898.424.188	857.671.006	3.287.760.480	649.616.864	6.693.472.538
Trích khấu hao trong kỳ	229.034.318	77.736.896	387.168.100	32.192.772	726.132.086
Ghi giảm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2011	2.127.458.506	935.407.902	3.674.928.580	681.809.636	7.419.604.624
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2011	**8.461.143.721**	**335.145.362**	**1.901.636.611**	**102.873.823**	**10.800.799.517**
Tại ngày 31/12/2010	**8.690.178.039**	**423.558.622**	**2.288.804.711**	**96.015.503**	**11.498.556.875**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.237.943.083 VND (31 tháng 12 năm 2010: 1.564.821.959 VND).

8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và căn hộ cho thuê
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2011	29.670.454.545
Tăng trong kỳ	-
Tại ngày 30/6/2011	29.670.454.545
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2011	1.745.804.694
Trích khấu hao trong kỳ	337.382.602
Tại ngày 30/6/2011	2.083.187.296
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2011	**27.587.267.249**
Tại ngày 31/12/2010	**27.924.649.851**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	Hà Nội	68,77%	68,77%	Xuất khẩu lao động và kinh doanh thức ăn gia súc
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vinaconex	Hà Nội	51,00%	51,00%	Kinh doanh máy móc, vật liệu xây dựng

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư cổ phiếu (i)	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	198.000.000	396.000.000
	10.198.000.000	**10.396.000.000**

(i) Mua 1.000.000 cổ phiếu của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel với tổng giá trị 10.000.000.0000 VND.

11. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01	2.053.635.500	2.347.012.000
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(146.688.250)	(146.688.250)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	**1.906.947.250**	**2.200.323.750**

Chi tiết lợi thế thương mại phát sinh khi mua các Công ty con

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	1.365.000.000	1.470.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vinaconex	541.947.250	583.635.500
	1.906.947.250	**2.053.635.500**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.250.137.421	1.052.620.977
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.649.474.279	5.375.067.579
Các loại thuế khác	393.548.143	220.887.884
	3.293.159.843	**6.648.576.440**

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài (*)	34.535.146.325	26.229.719.393
Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả người lao động làm việc tại Lybia	4.329.469.000	13.605.109.000
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Lybia (**)	13.035.800.909	23.420.505.472
Phải trả tiền đặt cọc đào tạo cho người lao động	3.217.395.914	6.645.569.957
Phải trả, phải nộp khác	20.505.421.288	16.763.272.255
	75.623.233.436	**86.664.176.077**

14. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Số dư phải trả dài hạn khác phản ánh tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng của người lao động tại nước ngoài (không bao gồm tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng của người lao động làm việc tại Lybia đã trình bày tại Thuyết minh số 14).

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc	21.469.062.256	24.541.328.797
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường UAE	1.767.616.011	1.775.560.900
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Đài Loan	901	124.024.182
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Nhật	6.198.506.183	7.493.074.038
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Malaysia	576.230.605	476.242.556
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Qatar	61.583.323	61.583.323
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Algeria	141.807.522	676.695.203
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Ả Rập	3.470.034.798	985.844.153
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Châu Âu	1.190.022.902	1.203.100.302
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường Rumani	472.651.188	1.173.703.220
Phí dịch vụ xuất khẩu sang thị trường khác	248.696.590	151.095.330
	35.596.212.279	**38.662.252.004**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CHS	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2010	**30.000.000.000**	**88.713.300**	**(526.999.720)**	**2.271.885.384**	**645.589.698**	**-**	**17.525.400.949**	**50.004.589.611**
Tăng trong năm								
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	22.365.671.872	22.365.671.872
Phân phối lợi nhuận			-	3.815.438.401	1.095.326.286	-	-	4.910.764.687
Tăng khác	-	-	526.999.720	265.057.810	-	-	331.647.381	1.123.704.911
Giảm trong năm								
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	(7.265.022.357)	(7.265.022.357)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2.348.610.000)	(2.348.610.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(486.005.986)	(486.005.986)
Số dư tại ngày 31/12/2010	**30.000.000.000**	**88.713.300**	**-**	**6.352.381.595**	**1.740.915.984**	**-**	**30.123.081.859**	**68.305.092.738**
Số dư tại ngày 01/01/2011	**30.000.000.000**	**88.713.300**	**-**	**6.352.381.595**	**1.740.915.984**	**-**	**30.123.081.859**	**68.305.092.738**
Tăng trong kỳ								
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.876.352.206	4.876.352.206
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	1.203.277.292	-	-	1.203.277.292
Tăng khác	-	-	-	-	-	8.253.770	67.768.197	76.021.967
Giảm trong kỳ								
Trích các quỹ							(3.617.808.411)	(3.617.808.411)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.350.870.000)	(6.350.870.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(8.253.770)	(632.427.388)	(640.681.158)
Số dư tại ngày 30/6/2011	**30.000.000.000**	**88.713.300**	**-**	**6.352.381.595**	**2.944.193.276**	**-**	**24.466.096.463**	**63.851.384.634**

17. DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Doanh thu bán hàng	104.289.062.046	65.905.220.020
Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động	11.205.642.590	20.206.653.167
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	574.452.931	4.337.640.000
	116.069.157.567	**90.449.513.187**

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	97.560.232.039	61.358.824.932
Giá vốn của dịch vụ xuất khẩu lao động	9.822.142.263	3.592.152.026
Giá vốn của dịch vụ khác	857.991.345	2.509.828.669
	108.240.365.647	**67.460.805.627**

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Lãi tiền gửi	6.125.502.293	2.093.306.425
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.047.808.714	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	832.872.297	60.647.092
	9.006.183.304	**2.153.953.517**

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.876.352.206	10.061.678.008
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.625	3.354

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Bán hàng cho		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	16.933.715.000	7.556.062.828
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và kỹ thuật Vinaconex E&C	7.310.805.834	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 - Vinaconex 5	303.960.000	2.355.546.767
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 - Vinaconex 15	125.625.000	433.205.000
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	125.113.797	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2	72.271.234	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 - Vinaconex 1	-	1.594.094.970
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	-	645.626.362
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển năng lượng Vinaconex	-	352.894.364
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 - Vinaconex 3	-	296.390.182
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 - Vinaconex 11	-	247.500.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 6 - Vinaconex 6	-	162.370.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	-	63.905.000
Chi trả cổ tức bằng tiền/bù trừ công nợ		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	530.400.000
Công ty Cổ phần VIMECO	260.000.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần VIMECO	-	180.900.500

Số dư với các bên liên quan:

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu/phải thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	28.307.473.043	26.983.078.493
Công ty Cổ phần VIMECO	119.196.000	119.196.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 - Vinaconex 1	433.799.725	469.853.725
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 - Vinaconex 3	96.298.295	96.298.295
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 - Vinaconex 5	178.070.850	952.038.467
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 - Vinaconex 15	115.501.000	77.313.500
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21 - Vinaconex 21	46.756.091	46.756.091
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	42.500.000	42.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	-	295.834.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện miền Bắc 2	-	140.695.500
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	137.625.150	-
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai	-	1.261.645

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo):

	30/6/2011	31/12/2010
	VND	VND
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện miền Bắc 2	140.695.500	-
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai	1.261.645	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị Vinaconex	295.834.000	-
Phải trả		
Công ty Cổ phần VIMECO	584.461.037	686.171.645
Cổ tức phải trả		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	2.652.000.000	-

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
	VND	VND
Lương	1.202.677.615	889.351.003
Tiền thưởng	86.800.000	450.000.000
Các khoản phúc lợi khác	37.000.000	42.000.000

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 đã được soát xét.

S.Đ.K.K.D: 0102234864 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 7 năm 2011